

**CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN  
THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Số: 2904-1/2025/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA  
- Mã chứng khoán: AAT  
- Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bím Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bím Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064

- E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

- Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính riêng công ty Quý 1 năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/4/2025 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Như mục 2.

**Đại diện tổ chức**  
Người được UQ CBTT/

**Lê Thị Trang**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA**  
**Quý I/2025**

---

Tháng 4 năm 2025

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA**  
**Quý I/2025**



---

Tháng 4 năm 2025

MỤC LỤC

| NỘI DUNG                             | TRANG |
|--------------------------------------|-------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 3     |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 4 - 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 6-37  |

800  
CÔ  
CÔ  
TẬP  
TỆ  
THA  
150

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2025

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>212,495,692,949</b>   | <b>203,907,809,145</b>   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 5           | 16,404,195,379           | 7,442,793,709            |
| Tiền                                         | 111        |             | 16,404,195,379           | 7,442,793,709            |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                    | 120        | 6           | 25,681,318,335           | 26,588,010,013           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 6.1         | 25,681,318,335           | 26,588,010,013           |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 167,058,379,690          | 156,571,826,248          |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 29,677,053,305           | 38,792,229,674           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 89,891,564,283           | 79,868,535,247           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 9           | 7,394,299,996            | 2,844,300,001            |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 10          | 62,573,768,000           | 57,545,067,220           |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        |             | (22,478,305,894)         | (22,478,305,894)         |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | 11          | 3,228,740,586            | 12,882,736,449           |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 7,225,992,080            | 16,879,987,943           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | (3,997,251,494)          | (3,997,251,494)          |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 123,058,959              | 422,442,726              |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | -                        | 299,383,767              |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 20          | 123,058,959              | 123,058,959              |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>879,286,012,143</b>   | <b>894,033,879,694</b>   |
| Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | 41,361,708,660           | 45,554,164,654           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 215        |             | 40,872,522,489           | 43,399,999,912           |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 10          | 489,186,171              | 2,154,164,742            |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>73,575,190,317</b>    | <b>76,552,173,053</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 17          | 68,335,838,634           | 73,063,771,670           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 165,828,308,482          | 167,743,375,822          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (97,492,469,848)         | (94,679,604,152)         |
| Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | 12          | 5,239,351,683            | 3,488,401,383            |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 8,454,835,142            | 6,257,540,771            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (3,215,483,459)          | (2,769,139,388)          |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> | <b>14</b>   | <b>323,206,539,578</b>   | <b>329,955,205,640</b>   |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 461,055,960,020          | 461,055,960,020          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (137,849,420,442)        | (131,100,754,380)        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>810,673,000</b>       | <b>1,231,969,296</b>     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 15          | 810,673,000              | 1,231,969,296            |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>421,338,200,000</b>   | <b>421,338,200,000</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        | 6.3         | 421,338,200,000          | 421,338,200,000          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>18,993,700,588</b>    | <b>19,402,167,051</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 16          | 18,993,700,588           | 19,402,167,051           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>1,091,781,705,092</b> | <b>1,097,941,688,839</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2024

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>381,008,711,193</b>   | <b>398,684,141,506</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>199,265,124,207</b>   | <b>179,740,787,831</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 18          | 10,729,454,918           | 19,273,979,727           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | 19          | 210,000,000              | 210,124,213              |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 20          | 7,674,102,412            | 10,583,807,396           |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 2,597,381,344            | 5,422,637,187            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 22          | 568,385,253              | 500,141,278              |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        |             | 14,760,135,000           | 20,736,900,000           |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 23          | 1,377,782,796            | 314,507,198              |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 21          | 161,246,789,654          | 122,597,598,002          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 101,092,830              | 101,092,830              |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>181,743,586,986</b>   | <b>218,943,353,675</b>   |
| Chi phí phải trả dài hạn                        | 333        |             | 12,140,740,858           | 19,842,911,767           |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        | 21          | 66,576,874,540           | 63,413,014,540           |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 21          | 103,025,971,588          | 135,687,427,368          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>710,772,993,899</b>   | <b>699,257,547,333</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>710,772,993,899</b>   | <b>699,257,547,333</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 708,191,030,000          | 708,191,030,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 708,191,030,000          | 708,191,030,000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | (210,000,000)            | (210,000,000)            |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 439,500,000              | 439,500,000              |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | 18,000,000               | 18,000,000               |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 2,334,463,899            | (9,180,982,667)          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (9,180,982,667)          | (817,406,935)            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 11,515,446,566           | (8,363,575,732)          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>1,091,781,705,092</b> | <b>1,097,941,688,839</b> |

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT

thường trực



Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/03/2025

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2025      | Quý 1/2024      | Lũy kế đến<br>Quý 1.2025 | Lũy kế đến<br>Quý 1.2024 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
|                                               |       |             | VND             | VND             | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 25          | 196,749,554,286 | 204,681,995,197 | 196,749,554,286          | 204,681,995,197          |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 196,749,554,286 | 204,681,995,197 | 196,749,554,286          | 204,681,995,197          |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    | 26          | 172,269,554,494 | 187,542,237,134 | 172,269,554,494          | 187,542,237,134          |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 24,479,999,792  | 17,139,758,063  | 24,479,999,792           | 17,139,758,063           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 27          | 1,310,640,416   | 94,282,281      | 1,310,640,416            | 94,282,281               |
| Chi phí tài chính                             | 22    | 28          | 6,379,935,566   | 5,887,858,007   | 6,379,935,566            | 5,887,858,007            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 4,791,640,320   | 5,051,051,442   | 4,791,640,320            | 5,051,051,442            |
| Chi phí bán hàng                              | 25    | 29          | 1,879,271,168   | 1,541,213,443   | 1,879,271,168            | 1,541,213,443            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 30          | 2,746,454,325   | 2,646,146,532   | 2,746,454,325            | 2,646,146,532            |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 14,784,979,149  | 7,158,822,362   | 14,784,979,149           | 7,158,822,362            |
| Thu nhập khác                                 | 31    | 32          | 63,783,935      | 1,887,528       | 63,783,935               | 1,887,528                |
| Chi phí khác                                  | 32    | 33          | 363,563,901     | 620,333,901     | 363,563,901              | 620,333,901              |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | (299,779,966)   | (618,446,373)   | (299,779,966)            | (618,446,373)            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 14,485,199,183  | 6,540,375,989   | 14,485,199,183           | 6,540,375,989            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | 34          | 2,969,752,617   | 1,432,141,978   | 2,969,752,617            | 1,432,141,978            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 11,515,446,566  | 5,108,234,011   | 11,515,446,566           | 5,108,234,011            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    | 34          | 163             | 72              | 163                      | 72                       |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                    | 71    | 35          | 163             | 72              | 163                      | 72                       |

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai năm tài chính kết thúc tại ngày 31/03/2025

| Chỉ tiêu                                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Quý I/2025<br>VND     | Quý I/2024<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  |           |             |                       |                         |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                                     | <b>01</b> |             | <b>14,485,199,183</b> | <b>(472,785,873)</b>    |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                                                 |           |             |                       |                         |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                          | 02        |             | 10,222,475,350        | 12,344,156,388          |
| (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư                                                                       | 05        |             | (1,310,640,416)       | (75,836,425)            |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 06        |             | 4,791,640,320         | 4,179,509,142           |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                            | <b>08</b> |             | <b>28,188,674,437</b> | <b>15,975,043,227</b>   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (6,209,313,202)       | 69,286,355,326          |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 9,653,995,863         | 7,276,703,098           |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (26,090,410,803)      | (3,966,394,894)         |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 408,466,463           | 397,745,714             |
| Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh                                                                | 13        |             | -                     | -                       |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14        |             | (4,734,474,179)       | (4,179,509,142)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15        |             | (2,203,486,286)       | -                       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16        |             | -                     | -                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 17        |             | -                     | -                       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                            | <b>20</b> |             | <b>(986,547,707)</b>  | <b>84,789,943,329</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                      |           |             |                       |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21        |             | -                     | -                       |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 22        |             | 1,742,881,411         | -                       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23        |             | -                     | -                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24        |             | 906,691,678           | 20,000,000,000          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                         | 25        |             | -                     | (84,925,000,000)        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 26        |             | -                     | -                       |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                 | 27        |             | 1,310,640,416         | 75,836,425              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                                | <b>30</b> |             | <b>3,960,213,505</b>  | <b>(64,849,163,575)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Cho giai năm tài chính kết thúc tại ngày 31/03/2025*

| Chỉ tiêu                                                | Mã số     | Thuyết minh | Quý I/2025<br>VND     | Quý I/2024<br>VND      |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |             |                       |                        |
| Tiền thu từ đi vay                                      | 33        |             | 54,182,951,163        | 67,506,016,073         |
| Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        |             | (46,658,037,573)      | (73,096,183,329)       |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                      | 35        |             | (1,537,177,718)       | (312,877,039)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>5,987,735,872</b>  | <b>(5,903,044,295)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | <b>50</b> |             | <b>8,961,401,670</b>  | <b>14,037,735,459</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>5</b>    | <b>7,442,793,709</b>  | <b>2,079,219,084</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | -                     | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>16,404,195,379</b> | <b>16,116,954,543</b>  |

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT  
thường trực  
  
Trịnh Xuân Lượng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023, Vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 đồng (Bảy trăm linh tám tỉ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/03/2025 là 291 người (Tại ngày 31/12/2024 là 213 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong quý 1 năm 2025: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê;
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất;
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá;

Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì
- Bán ô tô và xe cơ động khách
- Bán buôn đồ uống
- Dịch vụ phục vụ đồ uống

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2025 và các Thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 và các Thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 của Công ty tự lập.

**1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại TP Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2024.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty không phản ánh vào hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công.

#### 4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

| <i>Loại tài sản</i>         | <i>Thời gian sử dụng<br/>(năm)</i> |
|-----------------------------|------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 25                            |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 12                            |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10                            |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08                            |

#### 4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 4.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 năm đến 25 năm.

#### 4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 4.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng hóa phát sinh trong kỳ là doanh thu bán hàng hóa nông sản bao gồm các mặt hàng là hạt tiêu và cà phê xô. Hàng hóa được mua từ Nhà cung cấp và giao hàng trực tiếp cho người mua từ kho của Nhà cung cấp

Doanh thu bán hàng vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

##### *Thu nhập khác*

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 4.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

#### 4.18 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí kinh doanh, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.19 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau: Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

#### 4.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 4.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | 31/03/2025            | 01/01/2025           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                        | 11,923,832,677        | 3,151,450,768        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4,480,362,702         | 4,291,342,941        |
|                                 | <u>16,404,195,379</u> | <u>7,442,793,709</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|  | 31/03/2025     |                |          | 01/01/2025     |                |          |
|--|----------------|----------------|----------|----------------|----------------|----------|
|  | Giá gốc        | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc        | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|  | VND            | VND            | VND      | VND            | VND            | VND      |
|  | 25,681,318,335 | 25,681,318,335 | -        | 26,588,010,013 | 26,588,010,013 | -        |
|  | 25,681,318,335 | 25,681,318,335 | -        | 26,588,010,013 | 26,588,010,013 | -        |

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt với lãi suất 5,9%/năm.

6.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

| 31/03/2025      |                   |          |                 | 01/01/2025        |          |  |  |
|-----------------|-------------------|----------|-----------------|-------------------|----------|--|--|
| Giá gốc         | Giá trị hợp lý(*) | Dự phòng | Giá gốc         | Giá trị hợp lý(*) | Dự phòng |  |  |
| VND             | VND               | VND      | VND             | VND               | VND      |  |  |
| 421,338,200,000 | -                 | -        | 421,338,200,000 | -                 | -        |  |  |
| 108,100,000,000 | -                 | -        | 108,100,000,000 | -                 | -        |  |  |
| 38,700,000,000  | -                 | -        | 38,700,000,000  | -                 | -        |  |  |
| 262,538,200,000 | -                 | -        | 262,538,200,000 | -                 | -        |  |  |
| 12,000,000,000  | -                 | -        | 12,000,000,000  | -                 | -        |  |  |
| -               | -                 | -        | -               | -                 | -        |  |  |
| -               | -                 | -        | -               | -                 | -        |  |  |
| 421,338,200,000 | -                 | -        | 421,338,200,000 | -                 | -        |  |  |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và kế toán chuẩn mực Việt Nam và chế độ doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|                                                  | 31/03/2025            |                         | 01/01/2025            |                         |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>29,677,053,305</b> | <b>(11,232,929,759)</b> | <b>38,792,229,673</b> | <b>(11,232,929,759)</b> |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc | 16,459,661,365        | (4,937,898,409)         | 16,459,661,365        | (4,937,898,409)         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển MTC Việt     | -                     | -                       | -                     | -                       |
| - Công ty Max International INC                  | 5,526,688,057         | (5,526,688,057)         | 5,526,688,057         | (5,526,688,057)         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn            | -                     | -                       | -                     | -                       |
| - Công ty TNHH Ever Shine Việt Nam               | 50,257,526            | -                       | 2,526,416,563         | -                       |
| - Công ty Cổ phần May Tatsu                      | -                     | -                       | -                     | -                       |
| - Jiangsu Guotai Interna tional group guomaao    | -                     | -                       | 5,996,050,978         | -                       |
| - MOTIVE INTERNATIONAL                           | 1,601,718,833         | -                       | -                     | -                       |
| - Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ                 | 3,835,634,141         | -                       | 1,553,220,712         | -                       |
| - CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên         | 288,447,600           | -                       | 288,447,600           | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Thắng              | -                     | -                       | -                     | -                       |
| - Công ty TNHH May Sumec Việt Nam                | 230,032,407           | -                       | 230,032,407           | -                       |
| - Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn               | -                     | -                       | -                     | -                       |
| - Các khoản phải thu Khách hàng khác             | 1,684,613,376         | (768,343,293)           | 6,211,711,991         | (768,343,293)           |
|                                                  | <b>29,677,053,305</b> | <b>(11,232,929,759)</b> | <b>38,792,229,673</b> | <b>(11,232,929,759)</b> |

HÀNG  
TÓA  
30  
Ả  
T  
22/

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                         | 31/03/2025            |                         | 01/01/2025            |                         |
|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> |                       |                         |                       |                         |
| - Công ty Cổ phần Lương Phát            | 46,592,613,268        | (9,076,964,001)         | 56,710,957,849        | (9,076,964,001)         |
| - Công ty Cổ phần May Tatsu             | -                     | -                       | -                     | -                       |
| - Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia | 38,388,030,808        | -                       | 19,394,726,342        | -                       |
| - Công ty Cổ phần Giáo dục Hồng Đức     | -                     | -                       | -                     | -                       |
| - Công ty Cổ phần VictoryViệt Nam       | -                     | -                       | -                     | -                       |
| - Các đối tượng khác                    | 4,910,920,207         | (2,168,412,134)         | 3,762,851,056         | (2,168,412,134)         |
|                                         | <b>89,891,564,283</b> | <b>(11,245,376,135)</b> | <b>79,868,535,247</b> | <b>(11,245,376,135)</b> |

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                                       | 31/03/2025            |                 | 01/01/2025            |                 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                       |                 |                       |                 |
| - Ông Trịnh Văn Vĩnh                  | 7,394,299,996         | -               | 2,844,300,001         | -               |
|                                       | 4,394,300,001         |                 | 2,844,300,001         | -               |
| - Công ty CP thương mại Ô Tô Tiên Sơn | 2,999,999,995         | -               |                       | -               |
| <b>Dài hạn</b>                        |                       |                 |                       |                 |
| - Công ty TNHH Victory Việt Nam (1)   | 40,872,522,489        |                 | 43,399,999,912        |                 |
|                                       | 40,872,522,489        | -               | 43,399,999,912        | -               |
|                                       | <b>48,266,822,485</b> | <b>-</b>        | <b>46,244,299,913</b> | <b>-</b>        |

(1) Hợp đồng vay tiền ngày 15/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công ty TNHH Victory Việt Nam. Theo đó:  
+ Hạn mức: 45.000.000.000 đồng  
+ Thời hạn vay: 24 tháng

TH H  
Z  
5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- + Lãi suất vay: 0,7%/tháng
- + Tài sản đảm bảo: tín chấp

10. PHẢI THU KHÁC

|                                                                               | 31/03/2025            |                 | 01/01/2025            |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                                               | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                                 | <b>62,573,768,000</b> | -               | <b>57,545,067,221</b> | -               |
| - Tạm ứng                                                                     | 57,552,748,085        | -               | 52,791,163,340        | -               |
| Ông Trịnh Xuân Lương                                                          | 52,528,951,085        | -               | 52,114,951,066        | -               |
| Ông Võ Văn Thắng                                                              | 4,600,000,000         | -               | -                     | -               |
| Tạm ứng khác                                                                  | 423,797,000           | -               | 676,212,274           | -               |
| - Phải thu lãi cho vay dự thu                                                 | 5,021,019,915         | -               | 4,753,903,881         | -               |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                                                  | <b>489,186,171</b>    | -               | <b>2,154,164,742</b>  | -               |
| - Ký cược, ký quỹ                                                             | 489,186,171           | -               | 2,154,164,742         | -               |
| + Công ty Cổ phần Lương Phát                                                  | -                     | -               | -                     | -               |
| + Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm<br>Miền Tây                            | -                     | -               | 1,000,000,000         | -               |
| + Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities                                           | -                     | -               | 800,000,000           | -               |
| + Công ty TNHH Vĩnh Hiệp                                                      | -                     | -               | 10,000,000            | -               |
| + Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV<br>Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội | 489,186,171           | -               | 344,164,742           | -               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

|                                       | 31/03/2025     |                 | 01/01/2025     |                 |
|---------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                       | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| - Nguyên vật liệu                     | 1,622,940,782  | (880,036,000)   | 1,302,022,139  | (880,036,000)   |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 505            | -               | 7,164,339      | -               |
| - Thành phẩm                          | 3,762,923,781  | (1,331,141,737) | 13,456,435,676 | (1,331,141,737) |
| - Hàng hóa                            | 1,800,127,012  | (1,786,073,757) | 2,074,365,789  | (1,786,073,757) |
|                                       | 7,225,992,080  | (3,997,251,494) | 16,879,987,943 | (3,997,251,494) |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                            | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                            |                        |
| 01/01/2025                 | 6,257,540,771              | 6,257,540,771          |
| - Thuê tài chính trong năm | 2,197,294,371              | 2,197,294,371          |
| 31/03/2025                 | <u>8,454,835,142</u>       | <u>8,454,835,142</u>   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>     |                            |                        |
| 01/01/2025                 | (2,769,139,388)            | (2,769,139,388)        |
| - Khấu hao trong kỳ        | (446,344,071)              | (446,344,071)          |
| 31/03/2025                 | <u>(3,215,483,459)</u>     | <u>(3,215,483,459)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                            |                        |
| 01/01/2025                 | <u>3,488,401,383</u>       | <u>3,488,401,383</u>   |
| 31/03/2025                 | <u>5,239,351,683</u>       | <u>5,239,351,683</u>   |

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Cộng<br>VND |
|------------------------|-----------------------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |             |
| 01/01/2025             |                             | -           |
| - Phân loại lại        | -                           | -           |
| 31/03/2025             | <u>-</u>                    | <u>-</u>    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                             |             |
| 01/01/2025             |                             | -           |
| - Khấu hao trong kỳ    |                             | -           |
| - Phân loại lại        |                             | -           |
| 31/03/2025             | <u>-</u>                    | <u>-</u>    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |             |
| 01/01/2025             | <u>-</u>                    | <u>-</u>    |
| 31/03/2025             | <u>-</u>                    | <u>-</u>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                     | Số đầu năm<br><u>VND</u> | Tăng trong kỳ<br><u>VND</u> | Số cuối kỳ<br><u>VND</u> |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| <b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |                          |                             |                          |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                   | <b>461,055,960,020</b>   | <b>-</b>                    | <b>461,055,960,020</b>   |
| - Quyền sử dụng đất (*)             | 8,086,528,000            | -                           | 8,086,528,000            |
| - Nhà cửa vật kiến trúc (**)        | 452,969,432,020          |                             | 452,969,432,020          |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>       | <b>(131,100,754,380)</b> | <b>(6,748,666,062)</b>      | <b>(137,849,420,442)</b> |
| - Quyền sử dụng đất                 | (913,463,752)            | (210,673,614)               | (1,124,137,366)          |
| - Nhà cửa vật kiến trúc             | (130,187,290,628)        | (6,537,992,448)             | (136,725,283,076)        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              | <b>329,955,205,640</b>   | <b>(6,748,666,062)</b>      | <b>323,206,539,578</b>   |
| - Quyền sử dụng đất                 | 7,173,064,248            | (210,673,614)               | 6,962,390,634            |
| - Nhà cửa vật kiến trúc             | 322,782,141,392          | (6,537,992,448)             | 316,244,148,944          |

(\*) Quyền sử dụng đất là giá trị thuê đất trả tiền 1 lần theo hợp đồng thuê đất số 126/HĐTĐ ngày 04/10/2021 giữa UBND tỉnh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Quý Lộc, diện tích đất thuê là 42.722,1 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 27/8/2021 và Quyền sử dụng đất tại xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, diện tích 35.802m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng đến ngày 20/07/2066.

(\*\*) Nhà cửa vật kiến trúc là các nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh và các công trình trên đất khác mà Công ty đang thực hiện cho thuê tại Nhà máy may Yên Định, Nhà máy may Quý Lộc và Nhà máy may Triệu Sơn.

**15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

|                                               | 31/03/2025<br><u>VND</u> | 01/01/2025<br><u>VND</u> |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nhà máy May Yên Định                          |                          | 421,296,296              |
| Nhà kho phụ liệu - May Xuất khẩu Sơn Hà       | 385,673,000              | 385,673,000              |
| Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH | 425,000,000              | 425,000,000              |
|                                               | <b>810,673,000</b>       | <b>1,231,969,296</b>     |

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                | 31/03/2025<br><u>VND</u> | 01/01/2025<br><u>VND</u> |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê         | 10,918,095,025           | 11,282,134,404           |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu Sơn | 3,421,951,410            | 3,442,565,574            |
| - Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc    | 4,294,263,407            | 4,318,076,327            |
| - Chi phí trả trước                            | 359,390,746              | 359,390,746              |
|                                                | <b>18,993,700,588</b>    | <b>19,402,167,051</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng             |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------|
|                                   | VND                      | VND                 | VND                                   | VND                            | VND              |
| NGUYÊN GIÁ                        |                          |                     |                                       |                                |                  |
| 01/01/2025                        | 97,721,288,697           | 63,716,140,684      | 5,774,538,821                         | 531,407,620                    | 167,743,375,822  |
| - Mua mới trong kỳ                | -                        | 421,296,296         | -                                     | -                              | 421,296,296      |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                        | (2,336,363,636)     | -                                     | -                              | (2,336,363,636)  |
| - Chuyển sang Bất động sản đầu tư | -                        | -                   | -                                     | -                              | -                |
| - Giảm khác                       | -                        | -                   | -                                     | -                              | -                |
| 31/03/2025                        | 97,721,288,697           | 61,801,073,344      | 5,774,538,821                         | 531,407,620                    | 165,828,308,482  |
| HAO MÒN LŨY KẾ                    |                          |                     |                                       |                                |                  |
| 01/01/2025                        | (60,290,697,021)         | (28,458,734,243)    | (5,502,555,591)                       | (427,617,297)                  | (94,679,604,152) |
| - Khấu hao trong kỳ               | (1,366,472,284)          | (1,552,947,480)     | (98,295,453)                          | (9,750,000)                    | (3,027,465,217)  |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                        | 214,599,521         | -                                     | -                              | 214,599,521      |
| 31/03/2025                        | (61,657,169,305)         | (29,797,082,202)    | (5,600,851,044)                       | (437,367,297)                  | (97,492,469,848) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                   |                          |                     |                                       |                                |                  |
| 01/01/2025                        | 37,430,591,676           | 35,257,406,441      | 271,983,230                           | 103,790,323                    | 73,063,771,670   |
| 31/03/2025                        | 36,064,119,392           | 32,003,991,142      | 173,687,777                           | 94,040,323                     | 68,335,838,634   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                              | 31/03/2025     |                       | 01/01/2025     |                       |
|----------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                              | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|                                              | VND            | VND                   | VND            | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | 10,729,454,918 | 10,729,454,918        | 19,273,979,727 | 19,273,979,727        |
| - Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam            | 280,119,355    | 280,119,355           | 2,102,315,105  | 2,102,315,105         |
| - Công ty TNHH Trần Hiếu                     | 4,730,520,050  | 4,730,520,050         | 7,791,139,852  | 7,791,139,852         |
| - Công ty cổ phần thiết bị giáo dục Hồng Đức | 406,925,002    | 406,925,002           | -              | -                     |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê AVINA      | -              | -                     | -              | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông   | 5,311,890,511  | 5,311,890,511         | 9,380,524,770  | 9,380,524,770         |
| - Phải trả nhà cung cấp khác                 |                |                       |                |                       |
| <b>Cộng</b>                                  | 10,729,454,918 | 10,729,454,918        | 19,273,979,727 | 19,273,979,727        |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                                              | Tại ngày 31/03/2025 |                       | Số phát sinh trong năm |                | Tại ngày 01/01/2025 |                       |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|----------------|---------------------|-----------------------|
|                                                                              | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm           | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                              | VND                 | VND                   | VND                    | VND            | VND                 | VND                   |
| Vay ngắn hạn                                                                 | 161,246,789,654     | 161,246,789,654       | 86,844,406,943         | 48,195,215,291 | 122,597,598,002     | 122,597,598,002       |
| Vay ngắn hạn                                                                 | 101,849,039,820     | 101,849,039,820       | 51,985,656,792         | 39,955,935,898 | 89,819,318,926      | 89,819,318,926        |
| NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (1)                                 | 31,454,939,820      | 31,454,939,820        | 9,837,418,368          | 13,380,371,474 | 34,997,892,926      | 34,997,892,926        |
| NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (2)                                  | 69,894,100,000      | 69,894,100,000        | 42,148,238,424         | 26,575,564,424 | 54,321,426,000      | 54,321,426,000        |
| Vay cá nhân                                                                  | 500,000,000         | 500,000,000           | -                      | -              | 500,000,000         | 500,000,000           |
| Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)                                         | 59,397,749,834      | 59,397,749,834        | 34,858,750,151         | 8,239,279,393  | 32,778,279,076      | 32,778,279,076        |
| NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (3)                                 | 7,726,224,789       | 7,726,224,789         | 3,900,000,000          | 1,373,775,211  | 5,200,000,000       | 5,200,000,000         |
| NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (4)                                  | 34,360,907,261      | 34,360,907,261        | 20,177,661,292         | 4,094,415,323  | 18,277,661,292      | 18,277,661,292        |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội (5) | 1,290,617,784       | 1,290,617,784         | 768,588,859            | 768,588,859    | 1,290,617,784       | 1,290,617,784         |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (6)                            | 16,020,000,000      | 16,020,000,000        | 10,012,500,000         | 2,002,500,000  | 8,010,000,000       | 8,010,000,000         |
| Vay dài hạn                                                                  | 103,025,971,588     | 103,025,971,588       | 2,197,294,371          | 34,858,750,151 | 135,687,427,368     | 135,687,427,368       |
| NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (3)                                 | 6,500,000,000       | 6,500,000,000         | -                      | 3,900,000,000  | 10,400,000,000      | 10,400,000,000        |
| NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (4)                                  | 33,772,983,863      | 33,772,983,863        |                        | 20,177,661,292 | 53,950,645,155      | 53,950,645,155        |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội (5) | 2,777,987,725       | 2,777,987,725         | 2,197,294,371          | 768,588,859    | 1,349,282,213       | 1,349,282,213         |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (6)                            | 59,975,000,000      | 59,975,000,000        |                        | 10,012,500,000 | 69,987,500,000      | 69,987,500,000        |
|                                                                              | 264,272,761,242     | 264,272,761,242       | 89,041,701,314         | 83,053,965,442 | 258,285,025,370     | 258,285,025,370       |

15/01/2025 15:00:00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300058003/2024-HĐCVHM/NHCT424-TIEN SON TH ngày 06/02/2024. Hạn mức: 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc và thương mại nông sản (cà phê, hạt tiêu). Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.  
Tài sản đảm bảo: Là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
  - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300058003/2019/HĐBĐ/NHCT424-SONHA ngày 26/5/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
  - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300058003/2019/HĐBĐ/NHCT424-AB0105459 ngày 09/12/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
  - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 300058003/2020/HĐBĐ/NHCT424-NX SON HA MO RONG ngày 22/3/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
  - Hợp đồng thế chấp tài sản số 300058003/2020/HĐBĐ/NHCT424-NX SON HA MO RONG ngày 22/3/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2416600411/HĐCVHM ngày 17/06/2024. Hạn mức: 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là:
  - Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
  - Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DD 742100
- (3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2022-HĐCVDADT/NHCT424-SON HA MO RONG. Hạn mức 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 66 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà". Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 044780.
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:
  - (i) Hợp đồng tín dụng từng lần số 2135000291/HĐTDTL ngày 17/12/2021. Hạn mức 90.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án: Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Là các tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2135000124/HĐTDTHM ngày 17/12/2021 (như đã trình bày tại mục (2))

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(ii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2129100077/HĐTDTL ngày 19/10/2021. Hạn mức 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án "Cải tạo, nâng cấp sửa chữa nhà máy may xuất khẩu Nga Sơn". Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020

+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 761565

+ Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649

(iii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020

+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565

+ Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649

+ Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

(iv) Hợp đồng cho vay từng lần số 1912400161/HĐTDTL ngày 16/5/2019. Hạn mức 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ tiền thuê đất và chi phí mua sắm máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy may Triệu Sơn. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CK 589107

+ Lô máy móc thiết bị hình thành từ phương án vay vốn theo hợp đồng ngoại thương số ZJ18-3125-2 ngày 13/12/2018 giữa Công ty và Zoje Sewing Machine Co., Ltd

+ Hệ thống máy móc thiết bị, máy chuyên dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(v) Hợp đồng cho vay từng lần số REF 2417600581/HDCVTL ngày 26/06/2024. Hạn mức 16.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định là máy móc thiết bị phục vụ hoạt động may mặc của Khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742100, số vào sổ cấp GCN: CT 17907 do Sở tài nguyên và môi trường Thanh Hóa cấp ngày 26/11/2021
- + Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 001/13/08/2021/TS-VTR ngày 13/08/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn và Chi nhánh số 2 – Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ
- + Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo proforma invoice số ZJ24-6806 ngày 12/03/2024
- + Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo purchase order số M24030014 ngày 12/03/2024

(5) Khoản nợ dài hạn theo hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(6) Hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- + Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (đo vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất, số phát hành DO 610777, số vào sổ cấp GCN CT 22339, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa cấp ngày 24/04/2024
- + Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD
- + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay

**23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>1,377,782,796</b>  | <b>314,507,198</b>    |
| - Kinh phí công đoàn              | 128,338,770           | 275,375,958           |
| - Bảo hiểm xã hội                 | 1,212,628,036         | 2,315,250             |
| - Các khoản khác                  | 36,815,990            | 36,815,990            |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>66,576,874,540</b> | <b>63,413,014,540</b> |
| - Nhận đặt cọc thuê xưởng         | 66,576,874,540        | 63,413,014,540        |
| + Công ty TNHH Ever Shine         | 9,404,640,000         | 6,240,780,000         |
| + Công ty TNHH Meijie Clothing    | 19,340,490,000        | 19,340,490,000        |
| + Công ty TNHH HUG Vina           | 1,352,388,540         | 1,352,388,540         |
| + Công ty TNHH May Sumec Việt nam | 14,993,884,000        | 14,993,884,000        |
| + Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ | 21,485,472,000        | 21,485,472,000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>67,954,657,336</b> | <b>63,727,521,738</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục

|                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu |     | Thặng dư vốn<br>cổ phần |     | Quỹ đầu tư<br>phát triển |     | Quỹ khác<br>thuộc VCSH |     | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối |     | Tổng cộng       |     |
|----------------------|------------------------------|-----|-------------------------|-----|--------------------------|-----|------------------------|-----|-----------------------------------------|-----|-----------------|-----|
|                      | VND                          | VND | VND                     | VND | VND                      | VND | VND                    | VND | VND                                     | VND | VND             | VND |
| 01/01/2024           | 708,191,030,000              |     | (210,000,000)           |     | 439,500,000              |     | 18,000,000             |     | (817,406,935)                           |     | 710,163,491,779 |     |
| - Tăng vốn trong năm |                              |     | -                       |     | -                        |     | -                      |     | -                                       |     | -               |     |
| - Lỗ trong năm       |                              |     | -                       |     | -                        |     | -                      |     | (8,363,575,732)                         |     | (8,363,575,732) |     |
| 31/12/2024           | 708,191,030,000              |     | (210,000,000)           |     | 439,500,000              |     | 18,000,000             |     | (9,180,982,667)                         |     | 699,257,547,333 |     |
| 01/01/2025           | 708,191,030,000              |     | (210,000,000)           |     | 439,500,000              |     | 18,000,000             |     | (9,180,982,667)                         |     | 699,257,547,333 |     |
| - Điều chỉnh khác    |                              |     | -                       |     | -                        |     | -                      |     | -                                       |     | -               |     |
| - Lãi trong kỳ       |                              |     | -                       |     | -                        |     | -                      |     | 11,515,446,566                          |     | 11,515,446,566  |     |
|                      | 708,191,030,000              |     | (210,000,000)           |     | 439,500,000              |     | 18,000,000             |     | 2,334,463,899                           |     | 710,772,993,899 |     |

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông

|                        | 31/12/2024        |            | 01/01/2024        |            |
|------------------------|-------------------|------------|-------------------|------------|
|                        | Số cổ phần<br>VND | Tỷ lệ<br>% | Số cổ phần<br>VND | Tỷ lệ<br>% |
| - Ông Trịnh Xuân Lâm   | 8.331.465         | 11,8%      | 8.331.465         | 11,8%      |
| - Ông Trịnh Xuân Lượng | 1.256.853         | 1,8%       | 1.256.853         | 1,8%       |
| - Bà Nguyễn Thị Dự     | 123.765           | 0,2%       | 123.765           | 0,2%       |
| - Ông Trịnh Văn Dương  | 558.843           | 0,8%       | 558.843           | 0,8%       |
| - Ông Trịnh Xuân Dương | 495.060           | 0,7%       | 495.060           | 0,7%       |
| - Các cổ đông khác     | 60.053.117        | 84,8%      | 60.053.117        | 84,8%      |
| Cộng                   | 70.819.103        | 100,00%    | 70.819.103        | 100,00%    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                | Quý I/2025<br>VND | Quý I/2024<br>VND | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| - Hoạt động thương mại         | 141,039,892,001   | 154,232,834,853   | 141,039,892,001 | 154,232,834,853 |
| - Doanh thu gia công           | 37,670,100,904    | 39,843,589,380    | 37,670,100,904  | 39,843,589,380  |
| - Doanh thu cho thuê nhà xưởng | 17,155,469,000    | 10,573,008,000    | 17,155,469,000  | 10,573,008,000  |
| - Doanh thu khác               | 884,092,381       | 32,562,964        | 884,092,381     | 32,562,964      |
| Cộng                           | 196,749,554,286   | 204,681,995,197   | 196,749,554,286 | 204,681,995,197 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                | Quý I/2025<br>VND | Quý I/2024<br>VND | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| - Hoạt động thương mại         | 139,185,010,869   | 153,428,255,479   | 139,185,010,869 | 153,428,255,479 |
| - Hoạt động gia công           | 24,548,361,578    | 28,794,949,801    | 24,548,361,578  | 28,794,949,801  |
| - Hoạt động cho thuê nhà xưởng | 8,536,182,047     | 5,319,031,854     | 8,536,182,047   | 5,319,031,854   |
| Cộng                           | 172,269,554,494   | 187,542,237,134   | 172,269,554,494 | 187,542,237,134 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                        | Quý I/2025<br>VND | Quý I/2024<br>VND | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 1,310,640,416     | 1,687,843         | 1,310,640,416   | 1,687,843       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                | -                 | 92,594,438        | -               | 92,594,438      |
| Cộng                                   | 1,310,640,416     | 94,282,281        | 1,310,640,416   | 94,282,281      |





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                        | Quý I/2025<br>VND     | Quý I/2024<br>VND     |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên nhiên vật liệu                          | 72,116,849            | 815,719,604           |
| Chi phí nhân công                                      | 6,930,798,934         | 9,950,205,954         |
| Khấu hao tài sản cố định                               | 4,587,867,097         | 4,163,801,690         |
| Chi phí công cụ dụng cụ                                |                       | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi bằng tiền, chi phí khác |                       | 1,808,343,240         |
| <b>ộng</b>                                             | <b>11,590,782,880</b> | <b>16,738,070,488</b> |

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                          | Quý I/2025<br>VND     | Quý I/2024<br>VND    |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>14,485,199,183</b> | <b>6,540,375,989</b> |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>         | <i>363,563,901</i>    | <i>620,333,901</i>   |
| Các khoản chi phí không được trừ         | 363,563,901           | 620,333,901          |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>         | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| Các khoản thu nhập không chịu thuế       | -                     | -                    |
| Cổ tức lợi nhuận được chia               |                       | -                    |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>          | <b>14,848,763,084</b> | <b>7,160,709,890</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                      | 20%                   | 20%                  |
| <b>Thuế TNDN kỳ này</b>                  | <b>2,969,752,617</b>  | <b>1,432,141,978</b> |
| <b>Thuế TNDN phải nộp</b>                | <b>2,969,752,617</b>  | <b>1,432,141,978</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                 | Quý I/2025<br>VND | Quý I/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 11,515,446,566    | 5,108,234,011     |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11,515,446,566    | 5,108,234,011     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)        | 70,819,103        | 70,819,103        |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                               | <b>163</b>        | <b>72</b>         |

**36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu 3 tháng năm 2025 bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong năm:

| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ                      |
|--------------------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Victory Việt Nam                 | Công ty con                      |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Nga                 | Công ty con                      |
| Công ty Cổ phần Thành Công Tiên Sơn              | Công ty con                      |
| Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS                   | Công ty con                      |
| Công ty Cổ phần May Tatsu                        | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Lương Phát                       | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Hợp nhất Đại Phúc                   | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ MITRANS       | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Có ảnh hưởng đáng kể             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Giao dịch với bên liên quan**

|                                       | Quý I/2025<br>VND | Quý I/2024<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Mua hàng từ bên liên quan</b>      | -                 | 3,338,139,400     |
| - Công ty Cổ phần Lương Phát          | -                 |                   |
| - Công ty Cổ phần May Tatsu           |                   | 3,338,139,400     |
| - Công ty Cổ phần Thành Công Tiên Sơn |                   |                   |
| <b>Bán hàng cho bên liên quan</b>     | -                 | -                 |
| - Công ty Cổ phần May Tatsu           |                   |                   |
| <b>Thanh toán mua cổ phiếu</b>        | -                 | -                 |
| - Trịnh Xuân Dưỡng                    |                   |                   |
| <u>Số dư với các bên liên quan</u>    |                   |                   |

**Số dư với bên liên quan**

|                                                  | 31/03/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng</b>                   | 16,459,661,365    | 16,459,661,365    |
| - Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại Phú Lộc | 16,459,661,365    | 16,459,661,365    |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                   | 85,468,714,076    | 76,105,684,191    |
| - Công ty Cổ phần Lương Phát                     | 46,592,613,268    | 56,710,957,849    |
| - Công ty CP TDT FASHION AUSTRALIA               | 38,388,030,808    | 19,394,726,342    |
| - Công ty Cổ phần May Tatsu                      | -                 |                   |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS                 | 488,070,000       | 488,070,000       |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                       | 40,872,522,489    | 43,999,999,912    |
| - Công ty TNHH Victory Việt Nam                  | 40,872,522,489    | 43,999,999,912    |
| - Ông Trịnh Xuân Dưỡng                           | -                 |                   |
| <b>Phải thu lãi tiền vay</b>                     | 1,957,489,674     | 2,935,974,632     |
| - Công ty TNHH Victory Việt Nam                  | 894,037,619       | 1,872,522,577     |
| - Ông Trịnh Xuân Dưỡng                           | 1,063,452,055     | 1,063,452,055     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

| TT | Quý I/2024                              | May gia công   | Thương mại      | Thuê xưởng     | Thanh lý BĐS đầu tư | Hoạt động khác | Tổng bộ phận đã báo cáo | Điều chỉnh | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|----|-----------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|---------------------|----------------|-------------------------|------------|-----------------------------|
| 1  | Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài   | 39,843,589,380 | 154,232,834,853 | 10,573,008,000 | -                   | 32,562,964     | 204,681,995,197         | -          | 204,681,995,197             |
| 2  | Doanh thu khác                          | -              | -               | -              | -                   | -              | 94,282,281              | -          | 94,282,281                  |
| 3  | Khấu hao và chi phí phân bổ             | 28,794,949,801 | 153,428,255,479 | 5,319,031,854  | -                   | -              | 187,542,237,134         | -          | 187,542,237,134             |
| 4  | Khấu hao và chi phí không phân bổ       | -              | -               | -              | -                   | -              | 10,075,217,982          | -          | 10,075,217,982              |
| 5  | Tổng cộng chi phí(3+4)                  | 28,794,949,801 | 153,428,255,479 | 5,319,031,854  | -                   | -              | 197,617,455,116         | -          | 197,617,455,116             |
| 6  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 11,048,639,579 | 804,579,374     | 5,253,976,146  | -                   | 32,562,964     | 7,158,822,362           | -          | 7,158,822,362               |
| 7  | Chi mua TSCĐ                            | -              | -               | -              | -                   | -              | -                       | -          | -                           |
| 8  | Tài sản bộ phận không phân bổ           | -              | -               | -              | -                   | -              | -                       | -          | -                           |
| 9  | Nợ phải trả bộ phận không phân bổ       | -              | -               | -              | -                   | -              | -                       | -          | -                           |

| TT | Quý I/2025                              | May gia công   | Thương mại      | Thuê xưởng     | Thanh lý BĐS đầu tư | Hoạt động khác | Tổng bộ phận đã báo cáo | Điều chỉnh | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|----|-----------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|---------------------|----------------|-------------------------|------------|-----------------------------|
| 1  | Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài   | 37,670,100,904 | 141,039,892,001 | 17,155,469,000 | -                   | 884,092,381    | 196,749,554,286         | -          | 196,749,554,286             |
| 2  | Doanh thu khác                          | -              | -               | -              | -                   | -              | 1,310,640,416           | -          | 1,310,640,416               |
| 3  | Khấu hao và chi phí phân bổ             | 24,548,361,578 | 139,185,010,869 | 8,536,182,047  | -                   | -              | 172,269,554,494         | -          | 172,269,554,494             |
| 4  | Khấu hao và chi phí không phân bổ       | -              | -               | -              | -                   | -              | 11,005,661,059          | -          | 11,005,661,059              |
| 5  | Tổng cộng chi phí(3+4)                  | 24,548,361,578 | 139,185,010,869 | 8,536,182,047  | -                   | -              | 183,275,215,553         | -          | 183,275,215,553             |
| 6  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 13,121,739,326 | 1,854,881,132   | 8,619,286,953  | -                   | 884,092,381    | 14,784,979,149          | -          | 14,784,979,149              |
| 7  | Chi mua TSCĐ                            | -              | -               | -              | -                   | -              | -                       | -          | -                           |
| 8  | Tài sản bộ phận không phân bổ           | -              | -               | -              | -                   | -              | -                       | -          | -                           |
| 9  | Nợ phải trả bộ phận không phân bổ       | -              | -               | -              | -                   | -              | -                       | -          | -                           |

HÓA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT  
thường trực



Trịnh Xuân Lượng

1.C.P



CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN  
THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số: 2904/2025/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 4 năm 2025

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
BCTC riêng Quý 1 năm 2025  
so với BCTC riêng Quý 1 năm 2024)

**Kính gửi :** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư  
Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim  
Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc  
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng  
khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công  
văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng Quý 1/2025 so với Quý  
1/2024 của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Chỉ tiêu           | BCTC Quý 1/2025 | BCTC Quý 1/2024 | Chênh lệch |
|--------------------|-----------------|-----------------|------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 11,51           | 5,10            | 6,41       |

2/ Lợi nhuận gộp sau thuế Quý 1/2025 tăng 6,41 tỷ so với Quý 1/2024 do các nguyên  
nhân sau:

- Lợi nhuận gộp, Lợi nhuận khác, doanh thu tài chính tăng: 8,87 tỷ
- Chi phí tài chính tăng: 0,49 tỷ
- Chi phí bán hàng tăng: 0,33 tỷ
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: 0,1 tỷ
- Thuế TNDN hiện hành tăng: 1,54 tỷ

Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC riêng Quý 1/2025 so với Quý 1/2024.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT ./.

**PCT THƯỜNG TRỰC HĐQT**



**Trịnh Xuân Lượng**

